**Mẫu số 01-B**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: **290301**/2025/CBTT-MZ | *Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: https://www.miza.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không



Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
Ký ngày: 31/3/2025 17:57:56

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2025 tại đường dẫn: https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hiệp

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2024;
- Văn bản giải trình **290301**/2025/CV-MZ

# Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 10 - 38 |

# Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Tuấn Minh | Chủ tịch | |
| Ông Lê Văn Hiệp | Thành viên | |
| Ông Đinh Tiến Ngự | Thành viên | miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Vũ Anh Trà | Thành viên | bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Hoàng Tự Lập | Thành viên độc lập | |
| Ông Đinh Tấn Hưng | Thành viên độc lập | |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lê Văn Hiệp | Tổng Giám đốc | |
| Bà Hoàng Thị Thu Giang | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Hữu Tú | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Anh Trà | Phó Tổng Giám đốc | |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Vũ Đình Hải | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Thành viên |
| Bà Lê Thị Phương Thảo | Thành viên |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng Theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔ PHẦN MIZA

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12078222/68565723

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

M.S.D.N:0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **574.578.006.617** | **549.521.639.020** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***47.269.035.816*** | ***115.408.943.768*** |
| 111 | 1. Tiền | | 7.472.079.174 | 7.708.943.768 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 39.796.956.642 | 107.700.000.000 |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | ***57.120.000.000*** | ***41.600.000.000*** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 57.120.000.000 | 41.600.000.000 |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***304.924.644.499*** | ***231.127.079.433*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 302.236.813.467 | 170.821.096.209 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 395.857.410 | 19.036.452.810 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 2.291.973.622 | 41.269.530.414 |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | | ***154.828.103.899*** | ***158.311.935.164*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 154.828.103.899 | 158.311.935.164 |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***10.436.222.403*** | ***3.073.680.655*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 2.863.887.217 | 3.073.680.655 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 15 | 7.572.335.186 | - |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **1.294.229.603.171** | **1.116.571.951.223** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***3.931.762.396*** | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 3.931.762.396 | - |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***203.177.408.229*** | ***214.555.022.021*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 187.981.240.731 | 214.352.924.365 |
| 222 | Nguyên giá | | 416.833.526.061 | 413.025.157.222 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (228.852.285.330) | (198.672.232.857) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 15.196.167.498 | 202.097.656 |
| 225 | Nguyên giá | | 16.297.530.843 | 2.000.000.000 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.101.363.345) | (1.797.902.344) |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***32.471.901.583*** | ***3.346.785.835*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 32.471.901.583 | 3.346.785.835 |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | | ***1.021.600.000.000*** | ***862.000.000.000*** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 12 | 1.021.600.000.000 | 862.000.000.000 |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** | | ***33.048.530.963*** | ***36.670.143.367*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 33.048.530.963 | 36.670.143.367 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.868.807.609.788** | **1.666.093.590.243** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **744.189.954.230** | **592.430.511.023** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***522.005.124.698*** | ***506.420.777.196*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 62.324.585.678 | 30.729.516.315 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 154.598.976 | 400.945.529 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 691.304.579 | 3.656.838.297 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.670.980.500 | 1.833.553.192 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 3.320.459.434 | 2.698.861.070 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 227.139.403 | 10.362.017.140 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 453.616.056.128 | 456.739.045.653 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***222.184.829.532*** | ***86.009.733.827*** |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 14 | 123.839.697.761 | 47.345.931.666 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 98.345.131.771 | 38.663.802.161 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.124.617.655.558** | **1.073.663.079.220** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***19*** | ***1.124.617.655.558*** | ***1.073.663.079.220*** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.059.150.680.000 | 999.199.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.059.150.680.000 | 999.199.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 32.966.975.558 | 41.964.079.220 |
| *421a* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | - | *1.649.808.652* |
| *421b* | - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | | *32.966.975.558* | *40.314.270.568* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.868.807.609.788** | **1.666.093.590.243** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

| Nguyễn Hoàng Huê | Nguyễn Thị Thoa | Lê Văn Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng** | **20.1** | **1.311.564.562.229** | **974.881.374.105** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **20.1** | **(1.109.118.600)** | **(410.408.460)** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán hàng** | **20.1** | **1.310.455.443.629** | **974.470.965.645** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **21** | **(1.240.597.687.238)** | **(912.891.763.609)** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng** | | **69.857.756.391** | **61.579.202.036** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **20.2** | **52.944.181.558** | **42.269.674.150** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **22** | **(38.478.110.571)** | **(38.525.863.465)** |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(38.193.288.235)* | *(38.424.064.493)* |
| **25** | **8. Chi phí bán hàng** | **23** | **(14.717.853.102)** | **(8.900.449.933)** |
| **26** | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **23** | **(17.249.530.148)** | **(14.824.933.905)** |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **52.356.444.128** | **41.597.628.883** |
| **31** | **11. Thu nhập khác** | | **29.245.491** | **73.612.905** |
| **32** | **12. Chi phí khác** | | **(530.106.173)** | **(406.775.507)** |
| **40** | **13. Lỗ khác** | | **(500.860.682)** | **(333.162.602)** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **51.855.583.446** | **41.264.466.281** |
| **51** | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **25.1** | **(901.007.108)** | **(950.195.713)** |
| **60** | **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **50.954.576.338** | **40.314.270.568** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

| Nguyễn Hoàng Huê | Nguyễn Thị Thoa | Lê Văn Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Lợi nhuận trước thuế** | | **51.855.583.446** | **41.264.466.281** |
| | *Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ | | 31.788.913.463 | 32.083.372.897 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (10.283.759) | (107.868.506) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (52.434.967.970) | (42.104.227.229) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 38.193.288.235 | 38.424.064.493 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **69.392.533.415** | **69.559.807.936** |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (122.964.777.988) | (3.327.356.699) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 3.483.831.265 | 36.902.072.564 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | 94.804.981.155 | (83.194.646.409) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 2.940.629.120 | 364.107.207 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (37.873.134.697) | (37.865.515.047) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (635.517.432) | (1.533.215.265) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (4.750.000) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh** | | **9.148.544.838** | **(19.099.495.713)** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (14.906.307.692) | (1.981.871.582) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | - | 70.000.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (59.140.328.767) | (19.500.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 43.620.328.767 | 2.190.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (159.600.000.000) | (173.000.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 183.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia | | 92.437.136.254 | 9.869.271.326 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư** | | **(97.589.171.438)** | **647.399.744** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 1.160.954.830.665 | 939.724.781.124 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (1.136.395.144.712) | (870.194.665.798) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (4.263.055.868) | (420.384.000) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **20.296.630.085** | **69.109.731.326** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm** | | **(68.143.996.515)** | **50.657.635.357** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **115.408.943.768** | **64.739.222.378** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 4.088.563 | 12.086.033 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **4** | **47.269.035.816** | **115.408.943.768** |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

| Nguyễn Hoàng Huê | Nguyễn Thị Thoa | Lê Văn Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 116 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau:

| *STT* | *Tên công ty* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính trong năm* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Miza Nghi Sơn | 100% | 100% | Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### *2.4 Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### *2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### *3.2 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.5 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### *3.6 Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 43 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 4 - 15 năm |

### *3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.8 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### *3.9 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### *3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *3.11 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### *3.13 Vốn góp của chủ sở hữu*

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

### *3.14 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### *3.15 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 3.16 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.16 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.17 Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

### *3.18 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 53.200.000 | 710.895.363 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.418.879.174 | 6.998.048.405 |
| Các khoản tương đương tiền | 39.796.956.642 | 107.700.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **47.269.035.816** | **115.408.943.768** |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% - 3,25%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2,2% - 3%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

## 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Giá gốc đồng thời là giá trị ghi sổ* | |
|---|---|---|
| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| **Ngắn hạn** | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 57.120.000.000 | 41.600.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **57.120.000.000** | **41.600.000.000** |

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,75% - 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,75% - 5,75%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18,1 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư Linh Giang | - | 37.717.127.176 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Gia Lộc | 70.201.894.327 | 27.556.384.875 |
| Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh | 26.301.658.646 | 2.951.131.320 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á | 61.467.297.204 | 5.190.259.078 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 144.265.963.290 | 97.406.193.760 |
| **TỔNG CỘNG** | **302.236.813.467** | **170.821.096.209** |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Phải thu lãi tiền gửi | 579.455.190 | 555.386.438 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 861.371.986 | 482.405.065 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 851.146.446 | 231.738.911 |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)* | - | 40.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.291.973.622** | **41.269.530.414** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | 43.618.659.659 | 85.333.075.517 |
| Công cụ dụng cụ | 12.702.097.704 | 14.457.377.155 |
| Thành phẩm | 36.392.004.446 | 58.521.482.492 |
| Hàng hóa | 62.115.342.090 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **154.828.103.899** | **158.311.935.164** |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tài sản cố định khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | | |
| Số đầu năm | 90.034.401.107 | 288.883.344.144 | 28.968.192.607 | 1.286.977.290 | 3.852.242.074 | 413.025.157.222 |
| - Mua trong năm | - | - | 687.523.400 | 43.000.000 | - | 730.523.400 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 2.002.200.000 | - | - | - | 2.002.200.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.965.409.315 | - | - | 178.480.000 | 569.586.124 | 4.713.475.439 |
| - Bán và thuê lại tài sản | - | (2.000.000.000) | - | - | - | (2.000.000.000) |
| - Thanh lý | - | - | (1.637.830.000) | - | - | (1.637.830.000) |
| Số cuối năm | 93.999.810.422 | 288.885.544.144 | 28.017.886.007 | 1.508.457.290 | 4.421.828.198 | 416.833.526.061 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *4.478.120.239* | *16.018.348.572* | *6.569.305.430* | *479.833.290* | *823.495.064* | *28.369.102.595* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | | |
| Số đầu năm | 33.817.915.165 | 143.035.534.292 | 18.993.308.254 | 848.709.802 | 1.976.765.344 | 198.672.232.857 |
| - Khấu hao trong năm | 5.137.837.996 | 20.643.552.454 | 3.351.587.517 | 176.067.487 | 285.630.286 | 29.594.675.740 |
| - Bán và thuê lại tài sản | - | (66.666.668) | - | - | - | (66.666.668) |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 2.000.000.000 | - | - | - | 2.000.000.000 |
| - Thanh lý | - | - | (1.347.956.599) | - | - | (1.347.956.599) |
| Số cuối năm | 38.955.753.161 | 165.612.420.078 | 20.996.939.172 | 1.024.777.289 | 2.262.395.630 | 228.852.285.330 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | | |
| Số đầu năm | 56.216.485.942 | 145.847.809.852 | 9.974.884.353 | 438.267.488 | 1.875.476.730 | 214.352.924.365 |
| Số cuối năm | 55.044.057.261 | 123.273.124.066 | 7.020.946.835 | 483.680.001 | 2.159.432.568 | 187.981.240.731 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Máy móc, thiết bị* |
|---|---|
| **Nguyên giá:** | |
| Số đầu năm | 2.000.000.000 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | (2.000.000.000) |
| - Tăng trong năm | 16.297.530.843 |
| Số cuối năm | 16.297.530.843 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | |
| Số đầu năm | 1.797.902.344 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | (2.000.000.000) |
| - Khấu hao trong năm | 1.303.461.001 |
| Số cuối năm | 1.101.363.345 |
| **Giá trị còn lại:** | |
| Số đầu năm | 202.097.656 |
| Số cuối năm | 15.196.167.498 |

Theo các hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty, Công ty có thể mua lại các máy móc, thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 18.

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Máy móc chờ lắp đặt | 30.982.828.344 | - |
| Xây dựng hệ thống phần mềm | 1.400.064.000 | 1.400.064.000 |
| Xây dựng cơ bản khác | 89.009.239 | 1.946.721.835 |
| **TỔNG CỘNG** | **32.471.901.583** | **3.346.785.835** |

## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | | | *Số đầu năm* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Dự phòng* |
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn | 100 | 1.021.600.000.000 | 1.021.600.000.000 | - | 100 | 862.000.000.000 | 862.000.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.021.600.000.000** | **1.021.600.000.000** | **-** | | **862.000.000.000** | **862.000.000.000** | **-** |

Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp với tổng số tiền là 159.600.000.000 VND vào Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này giữ nguyên là 100%.

Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Thông tin về tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.929.100.986 | 1.986.966.897 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 475.070.933 | 472.951.639 |
| Chi phí trả trước khác | 459.715.298 | 613.762.119 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.863.887.217** | **3.073.680.655** |
| **Dài hạn** | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 29.190.481.395 | 32.276.648.976 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.693.786.658 | 2.662.963.025 |
| Sửa chữa và bảo dưỡng | 1.026.633.783 | 911.937.608 |
| Chi phí trả trước khác | 1.137.629.127 | 818.593.758 |
| **TỔNG CỘNG** | **33.048.530.963** | **36.670.143.367** |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ* | |
|---|---|---|
| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| **Ngắn hạn** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giấy Trọng Đạt | - | 2.939.263.200 |
| Công ty TNHH MTV Xavia | 5.126.835.299 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp GBI | 5.001.318.438 | - |
| Phải trả cho người bán khác | 52.196.431.941 | 27.790.253.115 |
| **TỔNG CỘNG** | **62.324.585.678** | **30.729.516.315** |
| **Dài hạn** | | |
| Công ty Cổ phần Phan Anh | 9.688.922.323 | 17.547.726.351 |
| Công ty TNHH Năng lượng Trí Việt | 11.614.184.974 | 11.305.878.155 |
| Công ty TNHH Thương mại và Phát triển dịch vụ Tống Thị | 20.786.758.416 | - |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng | 16.207.998.579 | - |
| Công ty Cổ phần TM & Dịch vụ Hồng Quang | 15.598.334.239 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Thủy tiên Bắc Hồng | 13.658.356.586 | - |
| Phải trả cho người bán khác | 36.285.142.644 | 18.492.327.160 |
| **TỔNG CỘNG** | **123.839.697.761** | **47.345.931.666** |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | *Số phải nộp trong năm* | *Số đã nộp trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.228.536.754 | 3.984.575.280 | (7.213.112.034) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 391.510.316 | 901.007.108 | (635.517.432) | 656.999.992 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.940.667 | 667.034.451 | (667.136.451) | 23.838.667 |
| Thuế khác | 12.850.560 | 140.829.515 | (143.214.155) | 10.465.920 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.656.838.297** | **5.693.446.354** | **(8.658.980.072)** | **691.304.579** |

| | *Số đầu năm* | *Số phải thu trong năm* | *Số đã cấn trừ trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | - | 96.800.212.890 | (89.227.877.704) | 7.572.335.186 |
| **TỔNG CỘNG** | **-** | **96.800.212.890** | **(89.227.877.704)** | **7.572.335.186** |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.853.713.828 | 1.533.560.290 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.466.745.606 | 1.165.300.780 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.320.459.434** | **2.698.861.070** |

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Phải trả LC UPAS | - | 10.238.988.898 |
| Các khoản phải trả khác | 227.139.403 | 123.028.242 |
| **TỔNG CỘNG** | **227.139.403** | **10.362.017.140** |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | *Số phát sinh trong năm* | | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ* |
| **Vay ngắn hạn** | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 18.1)* | 439.614.328.096 | 1.090.954.830.665 | (1.096.667.215.875) | 433.901.942.886 |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng *(Thuyết minh số 18.2)* | 9.070.416.689 | 4.571.500.018 | (9.070.416.689) | 4.571.500.018 |
| Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác *(Thuyết minh số 18.3)* | 7.844.110.868 | 7.843.810.868 | (7.843.910.868) | 7.844.010.868 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 18.4)* | 210.190.000 | 11.351.468.224 | (4.263.055.868) | 7.298.602.356 |
| | **456.739.045.653** | **1.114.721.609.775** | **(1.117.844.599.300)** | **453.616.056.128** |
| **Vay dài hạn** | | | | |
| Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18.2)* | 7.385.101.298 | - | (7.385.101.298) | - |
| Vay đối tượng khác *(Thuyết minh số 18.3)* | 31.278.700.863 | 70.000.000.000 | (27.843.810.868) | 73.434.889.995 |
| Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 18.4)* | - | 36.261.710.000 | (11.351.468.224) | 24.910.241.776 |
| | **38.663.802.161** | **106.261.710.000** | **(46.580.380.390)** | **98.345.131.771** |
| **TỔNG CỘNG** | **495.402.847.814** | **1.220.983.319.775** | **(1.164.424.979.690)** | **551.961.187.899** |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng*

| *Ngân hàng* | *Số cuối năm (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi vay* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội | 105.801.660.677 | Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 7 - 7,5 | Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh | 51.993.643.579 | Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 5,5 | Quyền sử dụng đất; Sổ tiết kiệm; Căn hộ của một số cá nhân; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa | 149.998.725.503 | Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 5 - 7,5 | Tài sản cố định; Tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền | 5.000.000.000 | Gốc vay được trả từ 21 tháng 4 năm 2025 đến 24 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 7 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 99.145.169.468 | Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 5,8 - 6 | Các khoản tiền gửi có kỳ hạn |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh | 20.000.000.000 | Gốc vay được trả vào tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 6 | Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 8 tỷ VND |
| Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 1.962.743.659 | Gốc vay được trả vào tháng 2 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 8,5 | Tín chấp |
| **TỔNG CỘNG** | **433.901.942.886** | | | |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *18.2 Vay dài hạn ngân hàng*

| *Ngân hàng* | *Số cuối năm (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi vay* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội | 4.325.000.000 | Gốc vay trả hàng quý đến quý 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 9,7 | Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | 246.500.018 | Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng | 8,5 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| **TỔNG CỘNG** | **4.571.500.018** | | | |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *4.571.500.018* | | | |
| *Vay dài hạn* | - | | | |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *18.3 Vay dài hạn đối tượng khác*

| *Đối tượng* | *Số cuối năm (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi vay* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội | 30.987.472.335 | Gốc vay được trả hàng quý đến quý 4 năm 2028, lãi được trả hàng tháng | 4,2 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản |
| Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam | 291.428.528 | Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027, lãi được trả hàng tháng | 11,85 | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| Ông Nguyễn Duy Thư | 25.000.000.000 | Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn | 7 | Tín chấp |
| Ông Lê Mạnh Hà | 15.000.000.000 | Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn | 7 | Tín chấp |
| Bà Trần Thị Hồng Minh | 10.000.000.000 | Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn | 7 | Tín chấp |
| **TỔNG CỘNG** | **81.278.900.863** | | | |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *7.844.010.868* | | | |
| *Vay dài hạn* | *73.434.889.995* | | | |

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *18.4 Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính này được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* |
| ***Nợ thuê tài chính ngắn hạn*** | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 9.555.940.632 | 2.257.338.276 | 7.298.602.356 | 215.006.808 | 4.816.808 | 210.190.000 |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn*** | | | | | | |
| Trên 1-5 năm | 28.228.328.267 | 3.318.086.491 | 24.910.241.776 | - | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | **37.784.268.899** | **5.575.424.767** | **32.208.844.132** | **215.006.808** | **4.816.808** | **210.190.000** |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn cổ phần đã phát hành* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Năm trước:** | | | | |
| Số đầu năm | 999.199.000.000 | 32.500.000.000 | 1.649.808.652 | 1.033.348.808.652 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 40.314.270.568 | 40.314.270.568 |
| Số cuối năm | 999.199.000.000 | 32.500.000.000 | 41.964.079.220 | 1.073.663.079.220 |
| **Năm nay:** | | | | |
| Số đầu năm | 999.199.000.000 | 32.500.000.000 | 41.964.079.220 | 1.073.663.079.220 |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*) | 59.951.680.000 | - | (59.951.680.000) | - |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 50.954.576.338 | 50.954.576.338 |
| Số cuối năm | 1.059.150.680.000 | 32.500.000.000 | 32.966.975.558 | 1.124.617.655.558 |

(*) Theo Nghị quyết số 280601/ĐHĐCĐ-NQ-MZ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chi trả là 6%. Trong tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành bổ sung 5.995.168 cổ phiếu.

### 19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Vốn góp cổ đông | 1.059.150.680.000 | 999.199.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 32.500.000.000 | 32.500.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.091.650.680.000** | **1.031.699.000.000** |

### 19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| ***Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu*** | | |
| Số đầu năm | 1.059.150.680.000 | 999.199.000.000 |
| Số cuối năm | 1.059.150.680.000 | 999.199.000.000 |
| ***Cổ tức đã chia*** | ***(59.951.680.000)*** | - |

### 19.4 *Cổ tức*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm** | | |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* | | |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 6 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu (năm 2023: 0/cổ phiếu) | 59.951.680.000 | - |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *19.5 Cổ phiếu*

| | *Số cuối năm (Số lượng)* | *Số đầu năm (Số lượng)* |
|---|---|---|
| **Cổ phiếu đăng ký phát hành** | **105.915.068** | **99.919.900** |
| **Cổ phiếu đã phát hành** | **105.915.068** | **99.919.900** |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 105.915.068 | 99.919.900 |
| Cổ phiếu phổ thông | 105.915.068 | 99.919.900 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | **105.915.068** | **99.919.900** |
| Cổ phiếu phổ thông | 105.915.068 | 99.919.900 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Theo văn bản bản số 4095/UBCK-GSĐC ngày 02/07/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Miza, Công ty đã chính thức trở thành công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán UpCOM, mã chứng khoản là MZG.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng/cổ phiếu).

## 20. DOANH THU

### *20.1 Doanh thu bán hàng*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **1.311.564.562.229** | **974.881.374.105** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán thành phẩm* | *511.014.876.532* | *478.228.524.900* |
| *Doanh thu bán hàng hóa* | *800.549.685.697* | *496.652.849.205* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(1.109.118.600)** | **(410.408.460)** |
| Hàng bán bị trả lại | (1.109.118.600) | (365.846.700) |
| Giảm giá hàng bán | - | (44.561.760) |
| **Doanh thu thuần** | **1.310.455.443.629** | **974.470.965.645** |

### *20.2 Doanh thu hoạt động tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 2.461.205.006 | 2.034.227.229 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 482.976.552 | 235.446.921 |
| Lợi nhuận được chia | 50.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **52.944.181.558** | **42.269.674.150** |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 441.878.722.531 | 420.574.491.469 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 798.718.964.707 | 492.317.272.140 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.240.597.687.238** | **912.891.763.609** |

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay và nợ thuê tài chính | 38.193.288.235 | 38.424.064.493 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 284.822.336 | 101.798.972 |
| **TỔNG CỘNG** | **38.478.110.571** | **38.525.863.465** |

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân công | 1.395.917.198 | 1.626.866.983 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 501.755.425 | 555.826.500 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.802.929.471 | 6.713.198.874 |
| Chi phí bằng tiền khác | 17.251.008 | 4.557.576 |
| **TỔNG CỘNG** | **14.717.853.102** | **8.900.449.933** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân công | 7.081.050.678 | 6.265.211.806 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.173.661.203 | 2.232.200.729 |
| Chi phí thuế, lệ phí | 712.125.884 | 224.160.105 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.431.632.488 | 4.645.802.859 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.851.059.895 | 1.457.558.406 |
| **TỔNG CỘNG** | **17.249.530.148** | **14.824.933.905** |

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 297.009.977.306 | 263.054.455.506 |
| Chi phí nhân công | 21.799.617.946 | 23.068.227.336 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ | 31.473.913.463 | 32.083.372.897 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 97.964.769.594 | 103.408.210.366 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.468.349.426 | 1.831.003.917 |
| **TỔNG CỘNG** | **451.716.627.735** | **423.445.270.022** |

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *25.1 Chi phí thuế TNDN*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 901.007.108 | 518.959.281 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước | - | 431.236.432 |
| **TỔNG CỘNG** | **901.007.108** | **950.195.713** |

### *25.2 Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 51.855.583.446 | 41.264.466.281 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | 10.371.116.689 | 8.252.893.256 |
| *Các khoản điều điều chỉnh* | | |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước | - | 431.236.432 |
| Thu nhập từ lợi nhuận được chia | (10.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| Khác | 529.890.419 | 266.066.025 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **901.007.108** | **950.195.713** |

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn | Công ty con |

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Giao dịch* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn | Công ty con | Lợi nhuận được chia | 50.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | | Lợi nhuận đã thu | 90.000.000.000 | 7.800.130.511 |
| | | Góp vốn | 159.600.000.000 | 173.000.000.000 |
| Ông Đinh Tiến Ngự | Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024 | Thanh lý tài sản cố định | 290.000.000 | - |
| | | Tạm ứng | - | 128.977.990 |
| | | Hoàn ứng | - | 62.330.180 |
| Bà Hoàng Thị Thu Giang | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024 | Tạm ứng | 900.000.000 | 22.036.470.008 |
| | | Hoàn ứng | 945.200.000 | 23.991.270.008 |

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các giao dịch mua hàng đối với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận hợp đồng. Số dư các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không phải trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 7)* | | | | |
| Công ty TNHH Miza Nghi Sơn | Công ty con | Lợi nhuận được chia | - | 40.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **-** | **40.000.000.000** |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

*Đơn vị tính: VND*

| *Họ tên* | *Chức vụ* | *Thu nhập* | |
|---|---|---|---|
| | | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Ông Nguyễn Tuấn Minh | Chủ tịch HĐQT | 913.350.820 | 577.730.973 |
| Ông Đinh Tiến Ngự | Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024 | 356.552.410 | 521.541.835 |
| Ông Hoàng Tự Lập | Thành viên độc lập | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Đinh Tấn Hưng | Thành viên độc lập | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Hoàng Thị Thu Giang | Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024 | 241.051.380 | 390.513.138 |
| Ông Lê Văn Hiệp | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 176.021.000 | 545.204.864 |
| Ông Nguyễn Hữu Tú | Phó Tổng Giám đốc | 493.548.200 | 142.657.600 |
| Ông Vũ Anh Trà | Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 7 năm 2024/Phó Tổng Giám đốc | 144.507.000 | 277.874.346 |
| **TỔNG CỘNG** | | **2.385.030.810** | **2.515.522.756** |

Thu nhập trên bao gồm lương, thưởng và thù lao phát sinh trong năm.

Tiền lương của Ban kiểm soát:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Tiền lương của Ban kiểm soát | 676.831.241 | 259.116.703 |

## 27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngoại tệ (Đô la Mỹ) | 5.549,32 | 6.530,12 |

## 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm (chủ yếu là các sản phẩm về giấy) mà Công ty sản xuất và kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

***Bộ phận theo khu vực địa lý***

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

***Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Trong nước* | *Nước ngoài* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| ***Doanh thu thuần*** | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.255.090.696.356 | 55.364.747.273 | 1.310.455.443.629 |
| **Tổng doanh thu thuần** | **1.255.090.696.356** | **55.364.747.273** | **1.310.455.443.629** |
| ***Kết quả*** | | | |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận | 61.364.580.601 | 8.493.175.790 | 69.857.756.391 |
| Chi phí không phân bổ (*) | | | (18.002.172.945) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | 51.855.583.446 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (901.007.108) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | 50.954.576.338 |
| ***Tài sản và nợ phải trả*** | | | |
| Tổng tài sản | | | 1.868.807.609.788 |
| *Tài sản bộ phận* | *299.079.029.474* | *3.157.783.993* | *302.236.813.467* |
| *Tài sản không phân bổ (**)* | | | *1.566.570.796.321* |
| Tổng nợ phải trả | | | 744.189.954.230 |
| *Nợ phải trả bộ phận* | 154.598.976 | - | 154.598.976 |
| *Nợ phải trả không phân bổ (***)* | | | *744.035.355.254* |
| ***Các thông tin bộ phận khác*** | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | 14.906.307.692 |
| Khấu hao | | | 30.898.136.741 |

## 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

***Bộ phận theo khu vực địa lý*** (tiếp theo)

***Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:***

*Đơn vị tính: VND*

| | *Trong nước* | *Nước ngoài* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| ***Doanh thu thuần*** | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 934.704.398.783 | 39.766.566.862 | 974.470.965.645 |
| **Tổng doanh thu thuần** | **934.704.398.783** | **39.766.566.862** | **974.470.965.645** |
| ***Kết quả*** | | | |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận | 60.598.044.907 | 981.157.129 | 61.579.202.036 |
| Chi phí không phân bổ (*) | | | (20.314.735.755) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | 41.264.466.281 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (950.195.713) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | 40.314.270.568 |
| ***Tài sản và nợ phải trả*** | | | |
| Tổng tài sản | | | 1.666.093.590.243 |
| *Tài sản bộ phận* | *169.363.443.293* | *1.457.652.916* | *170.821.096.209* |
| *Tài sản không phân bổ (**)* | | | *1.495.272.494.034* |
| Tổng nợ phải trả | | | 592.430.511.023 |
| *Nợ phải trả bộ phận* | *19.111.860* | *381.833.669* | *400.945.529* |
| *Nợ phải trả không phân bổ (***)* | | | *592.029.565.494* |
| ***Các thông tin bộ phận khác*** | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | | | 1.981.871.582 |
| Khấu hao và hao mòn | | | 31.186.799.305 |

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

| Nguyễn Hoàng Huê | Nguyễn Thị Thoa | Lê Văn Hiệp |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

| CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA<br>----------<br>Số: **290301**/2025/CV-MZ<br>*V/v giải trình lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2024* | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br>----------<br>*Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025* |
|---|---|

***Kính gửi:*** **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Miza.

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") (Mã chứng khoán: MZG) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được trình bày tại báo cáo kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2024 như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2023 | Tăng/ giảm năm 2024 so với năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Giá trị | Tỷ lệ |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 69.857.756.391 | 61.579.202.036 | 8.278.554.355 | 13,44% |
| Doanh thu tài chính | 52.944.181.558 | 42.269.674.150 | 10.674.507.408 | 25,25% |
| Chi phí tài chính | 38.478.110.571 | 38.525.863.465 | (47.752.894) | -0,12% |
| Chi phí bán hàng và Quản lý doanh nghiệp | 31.967.383.250 | 23.725.383.838 | 8.241.999.412 | 34,74% |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **50.954.576.338** | **40.314.270.568** | **10.640.305.770** | **26,39%** |

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2024 tăng 10,640 tỷ đồng (tương ứng tăng 26,39%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng chỉ tiêu doanh thu tài chính (tăng 10,674 tỷ đồng). Trong đó lợi nhuận được chia từ Công ty con (Công ty TNHH Miza Nghi Sơn) năm 2024 đạt 50 tỷ đồng, tăng 10 tỷ đồng so với năm 2023 (40 tỷ đồng).

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ, BKS (để b/c);
- Lưu HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp